TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số..54...../ĐSMN-CBTT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh riêng đã kiểm toán năm 2019	*-----o0o------*
	TP.HCM, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	104.620.117.514	139.641.569.671	-35.021.452.157

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng đã kiểm toán năm 2019 lãi 104.620.117.514 đồng giảm so với năm 2018 lãi 139.641.569.671 đồng giảm 35.021.452.157 đồng, do chi phí dự phòng chứng khoán kinh doanh tăng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300447173 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

KIỀU BÁ THỌ

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
Ký ngày: 20/3/2020 18:33:32

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 39

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quang Tiến	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Trương Quốc Hưng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Ông Phạm Tường Minh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Phan Trọng Lâm	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Ngô Thị Thanh Thủy	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty không có Ban Kiểm soát do thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 24/2019/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 16 tháng 4 năm 2019.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Thọ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 11 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61280423/21093148

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611802 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Nguyễn Quốc Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**450.092.736.997**	**575.814.396.723**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***70.315.895.708***	***65.524.072.232***
111	1. Tiền		45.315.895.708	65.524.072.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	-
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***285.175.537.657***	***438.500.115.343***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	130.192.056.826	130.192.688.833
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(30.130.000.000)	(13.680.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	185.113.480.831	321.987.426.510
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***92.245.982.120***	***65.520.278.884***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		61.337.869.462	57.545.473.085
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.025.341.259	2.583.953.019
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		32.795.859.668	20.871.982.765
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.913.088.269)	(15.481.129.985)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***2.205.321.512***	***3.333.988.821***
141	1. Hàng tồn kho	7	2.205.321.512	3.333.988.821
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***150.000.000***	***2.935.941.443***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		150.000.000	150.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.325.291.145
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	460.650.298
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**611.061.195.239**	**577.053.167.940**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***15.500.000***	***196.500.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác		15.500.000	196.500.000
220	***II. Tài sản cố định***		***364.024.199.798***	***312.190.908.451***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	357.935.533.965	306.988.563.451
222	Nguyên giá		558.330.683.585	478.462.523.202
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(200.395.149.620)	(171.473.959.751)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.088.665.833	5.202.345.000
228	Nguyên giá		6.172.545.000	5.202.345.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(83.879.167)	-
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***38.472.731.802***	***57.511.493.181***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	38.472.731.802	57.511.493.181
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***195.387.816.991***	***197.013.202.515***
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	26.316.724.000	26.316.724.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2	162.331.403.276	162.331.403.276
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		813.124.639	813.124.639
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12	9.487.914.476	11.113.300.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***13.160.946.648***	***10.141.063.793***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	6.526.410.725	7.061.913.424
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	6.634.535.923	3.079.150.369
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.061.153.932.236**	**1.152.867.564.663**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**219.695.223.798**	**214.068.973.739**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***117.072.601.634***	***127.787.849.199***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	22.884.386.356	12.946.526.737
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		586.012.038	16.843.342
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.805.800.704	8.290.445.276
314	4. Phải trả người lao động		8.332.083.214	9.585.758.970
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		465.829.770	3.115.638.510
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	54.731.814.221	70.956.629.937
320	7. Vay ngắn hạn	16	25.031.215.177	20.733.241.900
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		235.460.154	2.142.764.527
330	***II. Nợ dài hạn***		***102.622.622.164***	***86.281.124.540***
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	19.643.700.000	19.475.500.000
338	2. Vay dài hạn	16	80.311.130.264	63.762.934.640
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	2.667.791.900	3.042.689.900
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**841.458.708.438**	**938.798.590.924**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17.1***	***841.458.708.438***	***938.798.590.924***
411	1. Vốn cổ phần		671.000.000.000	671.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*671.000.000.000*	*671.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		16.404.671.898	36.493.891.802
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.565.919.026	49.565.919.026
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.488.117.514	181.738.780.096
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	*42.097.210.425*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*104.488.117.514*	*139.641.569.671*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.061.153.932.236**	**1.152.867.564.663**

Phạm Quang Minh	Trịnh Văn Quý	Lê Bá Thọ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18.1**	**336.751.446.011**	**242.747.175.888**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**19**	**(250.142.392.856)**	**(174.645.813.880)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**86.609.053.155**	**68.101.362.008**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**18.2**	**66.078.402.534**	**102.972.935.269**
22	**5. Chi phí tài chính**	**20**	**(21.798.271.094)**	**613.373.334**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(3.883.291.494)*	*(2.343.425.746)*
26	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**21**	**(13.232.811.842)**	**(13.925.564.290)**
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**117.656.372.753**	**157.762.106.321**
31	**8. Thu nhập khác**		**492.358.416**	**3.522.823.006**
32	**9. Chi phí khác**		**(308.739.061)**	**(2.853.640.662)**
40	**10. Lợi nhuận khác**		**183.619.355**	**669.182.344**
50	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**117.839.992.108**	**158.431.288.665**
51	**12. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**23.1**	**(16.775.260.148)**	**(20.531.163.643)**
52	**13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**23.3**	**3.555.385.554**	**1.741.444.649**
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**104.620.117.514**	**139.641.569.671**

Phạm Quang Minh	Trịnh Văn Quý	Lê Bá Thọ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300447173 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM - QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**117.839.992.108**	**158.431.288.665**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	31.196.027.479	21.078.903.116
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		16.507.060.284	(6.966.603.328)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(42.789.986)	1.234.820.107
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(65.470.929.663)	(104.149.034.644)
06	Chi phí lãi vay	20	3.883.291.494	2.343.425.746
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**103.912.651.716**	**71.972.799.662**
09	Tăng các khoản phải thu		(14.472.033.402)	(10.719.373.135)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.128.667.309	(49.099.890)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(7.602.082.084)	13.363.189.971
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		535.502.699	(1.784.508.931)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		632.007	307.311.167
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.973.377.242)	(1.419.121.634)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(20.905.423.757)	(19.037.630.482)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.567.304.373)	(4.793.713.800)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**55.057.232.873**	**47.839.852.928**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(75.565.197.012)	(156.279.748.635)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	1.355.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(110.944.933.397)	(156.463.645.310)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		249.444.264.600	311.504.462.568
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		67.326.882.553	99.562.360.581
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**130.261.016.744**	**99.678.429.204**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	24.154.000.000	56.018.411.149
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(3.380.368.093)	(47.677.832.162)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(180.526.368.093)**	**(192.959.421.013)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**4.791.881.524**	**(45.441.138.881)**
60	**Tiền đầu năm**		**65.524.072.232**	**110.962.969.516**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(58.048)	2.241.597
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**70.315.895.708**	**65.524.072.232**

Phạm Quang Minh	Trịnh Văn Quý	Lê Bá Thọ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2019 là 371 (31 tháng 12 năm 2018: 350).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 11 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	663.878.059	732.372.244
Tiền gửi ngân hàng	44.652.017.649	64.791.699.988
Các khoản tương đương tiền *(*)*	25.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**70.315.895.708**	**65.524.072.232**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 5,0%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Ủy thác đầu tư *(i)*	80.192.056.826	(30.130.000.000)	50.062.056.826	80.192.688.833	(13.680.000.000)	66.512.688.833
- *Công ty Cổ phần DAP – Vinachem*	*59.500.000.000*	*(16.450.000.000)*	*43.050.000.000*	*59.500.000.000*	-	*59.500.000.000*
- *Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba*	*20.691.000.000*	*(13.680.000.000)*	*7.011.000.000*	*20.691.000.000*	*(13.680.000.000)*	*7.011.000.000*
- *Tiền gửi không kỳ hạn*	*1.056.826*	-	*1.056.826*	*1.688.833*	-	*1.688.833*
Chứng chỉ quỹ *(ii)*	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	**130.192.056.826**	**(30.130.000.000)**	**100.062.056.826**	**130.192.688.833**	**(13.680.000.000)**	**116.512.688.833**

(i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam.

(ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư trái phiếu *(i)*	126.901.312.336	100.287.671.200
– *Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An*	*101.829.394.536*	-
– *Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE*	*25.071.917.800*	*100.287.671.200*
Ủy thác đầu tư *(ii)*	-	165.561.111.200
Tiền gửi có kỳ hạn *(iii)*	58.212.168.495	56.138.644.110
TỔNG CỘNG	**185.113.480.831**	**321.987.426.510**

(i) Đây là các khoản đầu tư trực tiếp vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam với mục đích nắm giữ không quá mười hai (12) tháng.

(ii) Đây là các khoản ủy thác cho Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

(iii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 6,7%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty *(Thuyết minh số 16.2)*.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

6.1 *Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**61.337.869.462**	**57.545.473.085**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	*12.092.279.900*	*18.932.110.587*
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	*15.869.670.000*	*5.073.570.000*
Công ty TNHH Cảng Phước Long	*8.195.681.400*	*5.442.315.792*
Khách hàng khác	*25.180.238.162*	*28.097.476.706*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**14.025.341.259**	**2.583.953.019**
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành	*4.649.263.000*	-
Công ty Cổ phần Unico Vina	*3.791.184.540*	-
Liebherr-MCCtec Rostock GmbH	*2.916.300.800*	-
Người bán khác	*2.668.592.919*	*2.583.953.019*
Phải thu ngắn hạn khác	**32.795.859.668**	**20.871.982.765**
Trong đó:		
Ký quỹ mở thư tín dụng (Thuyết minh số 25.2)	*11.680.134.200*	-
Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư	*8.980.900.329*	*1.649.316.000*
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	*6.132.292.514*	*14.362.612.218*
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	*3.063.110.480*	*3.365.356.474*
Phải thu ngắn hạn khác	*2.939.422.145*	*1.494.698.073*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(15.913.088.269)**	**(15.481.129.985)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**92.245.982.120**	**65.520.278.884**

6.2 *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	15.481.129.985	16.711.850.168
Dự phòng trích lập trong năm	431.958.284	228.337.381
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.459.057.564)
Số cuối năm	15.913.088.269	15.481.129.985

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 *Nợ xấu*

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	6.001.609.818	580.350.760	6.001.609.818	1.012.309.044
TỔNG CỘNG	**16.493.439.029**	**580.350.760**	**16.493.439.029**	**1.012.309.044**

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.758.458.779	115.480.898
Nguyên liệu, vật liệu	446.862.733	3.218.507.923
TỔNG CỘNG	**2.205.321.512**	**3.333.988.821**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phương tiện vận tải, máy móc và thiết bị	3.603.483.975	3.045.300.931
Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến khoản vay *(Thuyết minh số 16.2)*	2.922.926.750	3.613.598.750
Khác	-	403.013.743
TỔNG CỘNG	**6.526.410.725**	**7.061.913.424**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	233.809.634.883	69.617.256.896	174.052.223.166	983.408.257	478.462.523.202
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	78.019.990.049	-	78.019.990.049
Mua mới trong năm	879.956.364	3.377.063.638	-	-	4.257.020.002
Thanh lý trong năm	-	(1.327.136.209)	(677.248.096)	(404.465.363)	(2.408.849.668)
Số cuối năm	234.689.591.247	71.667.184.325	251.394.965.119	578.942.894	558.330.683.585
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*13.413.031.530*	*8.613.539.663*	*19.651.747.055*	*578.942.894*	*42.257.261.142*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	89.069.577.238	15.080.188.905	66.345.675.351	978.518.257	171.473.959.751
Khấu hao trong năm	8.607.409.273	5.878.003.506	16.621.845.533	4.890.000	31.112.148.312
Thanh lý trong năm	-	(1.109.245.734)	(677.247.346)	(404.465.363)	(2.190.958.443)
Số cuối năm	97.676.986.511	19.848.946.677	82.290.273.538	578.942.894	200.395.149.620
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	144.740.057.645	54.537.067.991	107.706.547.815	4.890.000	306.988.563.451
Số cuối năm	137.012.604.736	51.818.237.648	169.104.691.581	-	357.935.533.965

Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 66.118.389.739 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 16.2*).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất (*)	*Phần mềm*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
Mua mới trong năm	-	570.000.000	570.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	400.200.000	400.200.000
Số cuối năm	5.202.345.000	970.200.000	6.172.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	-	-
Hao mòn trong năm	-	83.879.167	83.879.167
Số cuối năm	-	83.879.167	83.879.167
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
Số cuối năm	5.202.345.000	886.320.833	6.088.665.833

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Công ty.
- Quyền sử dụng đất tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

  Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

  Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

  Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính riêng và đồng thời chưa tiến hành trích hao mòn cho giá trị quyền sử dụng đất nêu trên.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí đầu tư hạ tầng cảng Long Bình	29.955.346.165	-
Phương tiện vận tải, máy móc và thiết bị	8.197.476.546	-
Chi phí đóng mới và hoán cải tàu	149.000.000	56.940.384.090
Khác	170.909.091	571.109.091
TỔNG CỘNG	**38.472.731.802**	**57.511.493.181**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào các công ty con	26.316.724.000	-	26.316.724.000	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	162.331.403.276	(3.561.349.400)	162.331.403.276	(3.561.349.400)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	-	813.124.639	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(*)*	9.487.914.476	-	11.113.300.000	-
TỔNG CỘNG	**198.949.166.391**	**(3.561.349.400)**	**200.574.551.915**	**(3.561.349.400)**

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 6,8%/năm.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	*Thông tin thành lập*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Trụ sở đăng ký*	*Số đầu năm và cuối năm*	
					Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc đầu tư*
					%	*VND*
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Xây dựng công trình dân dụng	Đang hoạt động	298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	86,15	22.938.648.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Đóng tàu và cấu kiện nổi	Đang hoạt động	77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	70,00	3.032.988.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Xây dựng công trình dân dụng	Đang hoạt động	59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00	345.088.000
TỔNG CỘNG						**26.316.724.000**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

	Thông tin thành lập	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Trụ sở đăng ký*	*Số đầu năm và cuối năm*		
					Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc đầu tư*	*Dự phòng*
					%	*VND*	*VND*
Công ty liên doanh							
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh	Xây dựng, dịch vụ cảng, và vận chuyển hàng hóa	Đang hoạt động	Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	37,00	155.730.813.876	-
Công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	GCNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	Đang hoạt động	161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	49,00	3.561.349.400	(3.561.349.400)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	26,27	3.039.240.000	-
TỔNG CỘNG						**162.331.403.276**	**(3.561.349.400)**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên thứ ba	19.987.199.992	11.374.624.582
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	*8.537.512.000*	-
Công ty TNHH Cảng Phước Long – Chi nhánh Campuchia	*3.264.632.231*	-
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	*1.063.274.990*	*2.232.283.227*
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Ngân	-	*1.729.860.000*
Công ty TNHH Vận tải Kim Thuận Phát	-	*1.466.420.000*
Người bán khác	*7.121.780.771*	*5.946.061.355*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	2.897.186.364	1.571.902.155
TỔNG CỘNG	**22.884.386.356**	**12.946.526.737**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	7.921.822.932	16.775.260.148	(20.905.423.757)	3.791.659.323
Thuế thu nhập cá nhân	368.622.344	2.479.218.338	(2.318.535.197)	529.305.485
Thuế giá trị gia tăng	-	8.276.751.146	(7.791.915.250)	484.835.896
Khác	-	2.072.968.796	(2.072.968.796)	-
TỔNG CỘNG	**8.290.445.276**	**29.604.198.428**	**(33.088.843.000)**	**4.805.800.704**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	15.168.354.687	25.960.697.748
Doanh thu chưa thực hiện	11.572.347.191	13.627.223.153
Phải trả hãng tàu	2.826.338.396	2.666.300.862
Nhận ký quỹ	2.258.593.000	4.670.582.000
Bảo hiểm thuyền viên	2.027.462.891	2.453.941.728
Lãi tiền gửi phải trả thuyền viên	1.589.548.835	3.047.163.956
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	895.000.003	2.100.470.779
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.394.169.218	16.430.249.711
	54.731.814.221	70.956.629.937
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	18.725.700.000	19.338.000.000
Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi	918.000.000	137.500.000
	19.643.700.000	19.475.500.000
TỔNG CỘNG	**74.375.514.221**	**90.432.129.937**

16. VAY

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	17.900.000.000	17.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.131.215.177	2.833.241.900
	25.031.215.177	20.733.241.900
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	80.311.130.264	63.762.934.640
TỔNG CỘNG	**105.342.345.441**	**84.496.176.540**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	20.733.241.900	63.762.934.640	84.496.176.540
Tiền thu từ đi vay	-	24.154.000.000	24.154.000.000
Tiền lãi gốc hóa	-	115.385.028	115.385.028
Vay dài hạn đến hạn trả	7.131.215.177	(7.131.215.177)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.833.241.900)	(547.126.193)	(3.380.368.093)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(42.848.034)	(42.848.034)
Số cuối năm	25.031.215.177	80.311.130.264	105.342.345.441

16.1 *Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 24)*

Bên cho vay	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*	*Mục đích*
	VND		*%/năm*		
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình *(Công ty con)*	17.900.000.000	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	5,0	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động

16. VAY (tiếp theo)

16.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Mục đích vay*	*Số cuối năm*		*Điều khoản thanh toán*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
		VND	*Nguyên tệ USD*		*%/năm*	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR")	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty	49.075.137.500	2.112.576	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 10.988.389.733 VND *(Thuyết minh số 9)* và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND *(Thuyết minh số 5.2)*
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF")	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty	6.138.151.600	264.234	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	

16. VAY (tiếp theo)

16.2 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Mục đích vay*	*Số cuối năm*		*Điều khoản thanh toán*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
		VND	*Nguyên tệ USD*			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEUs	32.229.056.341	-	Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở (9%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 55.130.000.006 VND *(Thuyết minh số 9)*
TỔNG CỘNG		**87.442.345.441**	**2.376.810**			
Trong đó						
Vay dài hạn		*80.311.130.264*				
Vay dài hạn đến hạn trả		*7.131.215.177*				

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	671.000.000.000	36.493.891.802	49.565.919.026	246.389.210.425	1.003.449.021.253
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	139.641.569.671	139.641.569.671
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(492.000.000)	(492.000.000)
Số cuối năm	671.000.000.000	36.493.891.802	49.565.919.026	181.738.780.096	938.798.590.924
Năm nay					
Số đầu năm	671.000.000.000	36.493.891.802	49.565.919.026	181.738.780.096	938.798.590.924
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	104.620.117.514	104.620.117.514
Hoàn nhập quỹ	-	(20.089.219.904)	-	20.089.219.904	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(660.000.000)	(660.000.000)
Số cuối năm	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	104.488.117.514	841.458.708.438

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ đông

	Số cuối năm		
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị (VND)*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB	4.920.000	49.200.000.000	7,33
Cổ đông khác	5.555.000	55.550.000.000	8,28
TỔNG CỘNG	**67.100.000**	**671.000.000.000**	**100,00**

17.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17.4 Cổ tức

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức công bố trong năm	201.300.000.000	67.100.000.000
Cổ tức ứng trước trong năm hiện hành	-	134.200.000.000
TỔNG CỘNG	**201.300.000.000**	**201.300.000.000**

Trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2018 (đợt 2) bằng tiền với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 88/2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 24/2019/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 16 tháng 4 năm 2019 đã thông qua mức cổ tức năm 2019 là 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương ứng 100.650.000.000 VND), trong đó tạm ứng cổ tức năm 2019 là 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông bằng tiền mặt (tương ứng 67.100.000.000 VND).

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm phù hợp để thực hiện các thủ tục tạm ứng cổ tức theo quy định. Thời điểm thanh toán tạm ứng cổ tức dự kiến là ngày 15 tháng 3 năm 2020 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 44/2019/SWC/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2019.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5 *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
TỔNG CỘNG	**49.565.919.026**	**49.565.919.026**

18. DOANH THU

18.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	333.686.488.581	237.712.139.838
Doanh thu bán hàng hóa	3.064.957.430	5.035.036.050
TỔNG CỘNG	**336.751.446.011**	**242.747.175.888**
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	*276.953.204.064*	*165.301.641.039*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*59.798.241.947*	*77.445.534.849*

18.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức và lợi nhuận được chia	52.286.452.567	67.879.581.399
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	8.471.999.736	30.762.095.709
Lãi tiền gửi	5.264.888.830	4.331.258.161
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.061.401	-
TỔNG CỘNG	**66.078.402.534**	**102.972.935.269**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	247.714.251.902	170.478.578.380
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.428.140.954	4.167.235.500
TỔNG CỘNG	**250.142.392.856**	**174.645.813.880**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	16.450.000.000	(5.468.893.320)
Chi phí lãi vay	3.883.291.494	2.343.425.746
Lỗ từ hoạt động ủy thác đầu tư	644.932.000	-
Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác	487.161.795	1.158.216.221
Chi phí tài chính khác	332.885.805	1.353.878.019
TỔNG CỘNG	**21.798.271.094**	**(613.373.334)**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	7.106.438.644	7.428.617.981
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.536.411.117	2.007.160.837
Chi phí khấu hao và hao mòn	519.165.852	279.470.577
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	431.958.284	228.337.381
Chi phí khác	2.638.837.945	3.981.977.514
TỔNG CỘNG	**13.232.811.842**	**13.925.564.290**

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.393.050.888	85.967.319.443
Chi phí nhân viên	52.967.461.616	44.034.783.931
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	35.505.619.973	26.243.743.629
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9,10)*	31.196.027.479	21.078.903.116
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.428.140.954	4.167.235.500
Chi phí khác	8.884.903.788	7.079.392.551
TỔNG CỘNG	**263.375.204.698**	**188.571.378.170**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.775.260.148	20.531.163.643
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.555.385.554)	(1.741.444.649)
TỔNG CỘNG	**13.219.874.594**	**18.789.718.994**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**117.839.992.108**	**158.431.288.665**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	23.567.998.422	31.686.257.733
Các khoản điều chỉnh:		
Cổ tức không chịu thuế TNDN	(10.457.290.513)	(13.575.916.280)
Chi phí không được trừ	27.495.905	679.377.541
Khác	81.670.780	-
Chi phí thuế TNDN	**13.219.874.594**	**18.789.718.994**

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong năm này và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.026.000.000	2.736.000.000	3.290.000.000	(1.093.778.664)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	533.558.380	608.537.980	(74.979.600)	(53.397.965)
Chênh lệch khấu hao	137.677.609	64.475.589	73.202.020	64.475.589
Lãi dự thu hoạt động đầu tư ủy thác	(62.700.066)	(329.863.200)	267.163.134	2.824.145.689
Tài sản thuế hoãn lại	***6.634.535.923***	***3.079.150.369***		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***3.555.385.554***	***1.741.444.649***

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Nhận cổ tức	47.360.000.000	54.422.945.164
		Cung cấp dịch vụ	44.332.444.520	60.454.180.195
		Bán hàng hóa	3.064.957.430	999.365.971
		Sử dụng dịch vụ	1.441.216.076	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	23.669.718.184	10.922.072.727
		Vay	-	30.000.000.000
		Trả nợ gốc vay	-	30.000.000.000
		Thanh lý xe tải	-	2.643.862.547
		Cung cấp dịch vụ	-	796.700.023
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	11.625.271.818	15.195.288.660
		Sử dụng dịch vụ	163.960.001	948.548.727
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	3.960.034.547	-
		Cung cấp dịch vụ	775.568.179	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	Công ty con	Nhận cổ tức	3.339.806.747	12.516.136.235
Công ty Cổ phần Xây lắp Công tình ("ECCO")	Công ty con	Nhận cổ tức	1.586.645.820	-
		Lãi vay	895.000.003	473.126.028

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
SOWATCO-ECO 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
VICT	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	4.215.206.236	10.128.761.523
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.413.155.339	2.339.430.739
			12.092.279.900	**18.932.110.587**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	2.781.700.000	1.515.100.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	115.486.364	56.802.155
			2.897.186.364	**1.571.902.155**
Phải trả ngắn hạn khác				
ECCO	Công ty con	Lãi vay	895.000.003	2.100.470.779
Vay ngắn hạn				
ECCO	Công ty con	Vay	17.900.000.000	17.900.000.000

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương, thù lao và thưởng	2.892.500.000	2.462.000.000

25. CÁC CAM KẾT

25.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Đến 1 năm	2.826.026.187	697.555.849
Trên 1 - 5 năm	5.640.210.343	8.466.236.529
TỔNG CỘNG	**8.466.236.530**	**9.163.792.378**

25.2 Cam kết mua sắm tài sản cố định

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có cam kết mua bộ hai (2) cẩu hàng Liebherr trị giá 553.000 EUR (tương đương 13.825.000.000 VND) để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Phạm Quang Minh	Trịnh Văn Quý	Lê Bá Thọ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020